

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*  
*(Issued in association with Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)*

|   |                                                                    |                                                                                                                        |
|---|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br><i>Fund Management Company:</i> | <b>Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ Chubb Life</b><br><i>Chubb Life Fund Management Company Limited</i>                    |
| 2 | <b>Tên Ngân hàng giám sát:</b><br><i>Supervisory bank:</i>         | <b>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b><br><i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited</i> |
| 3 | <b>Tên Quỹ:</b><br><i>Fund name:</i>                               | <b>Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (CBPF)</b><br><i>Chubb Bond Plus Fund (CBPF)</i>                                |
| 4 | <b>Kỳ báo cáo:</b><br><i>Reporting period:</i>                     | <b>Từ ngày 17 tháng 09 tới ngày 23 tháng 09 năm 2025</b><br><i>From 17 Sep to 23 Sep 2025</i>                          |
| 5 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br><i>Reporting Date:</i>                 | <b>Ngày 24 tháng 09 năm 2025</b><br><i>24 Sep 2025</i>                                                                 |

| STT No. | Chi tiêu Criteria                                                                                                                                          | Mã số Code | Kỳ báo cáo This period | Kỳ trước Last period |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|----------------------|
| I       | Giá trị tài sản ròng Net Asset Value                                                                                                                       |            |                        |                      |
| 1       | Giá trị đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                  |            |                        |                      |
| 1.1     | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                          |            | 136,214,463,236        | 135,914,859,007      |
| 1.2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)                                                                      |            |                        |                      |
| 1.3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                |            | 13,636                 | 13,606               |
| 2       | Giá trị cuối kỳ Net Asset Value at the end of period                                                                                                       |            |                        |                      |
| 2.1     | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                          |            | 135,853,003,166        | 136,214,463,236      |
| 2.2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate (không áp dụng/ not applicable)                                                                      |            |                        |                      |
| 2.3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                |            | 13,600                 | 13,636               |
| 3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of Net Asset Value during period, in which:                                                       |            |                        |                      |
| 3.1     | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to the fund's investment activities during the period        |            | (361,460,070)          | 299,604,229          |
| 3.2     | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to redemption, subscription of Fund Certificate during the period |            | -                      | -                    |
| 3.2.1   | Thay đổi do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change due to subscription of Fund Certificate during period                                             |            |                        |                      |
| 3.2.2   | Thay đổi do mua lại Chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to redemption of Fund Certificate during period                                                      |            |                        |                      |
| 3.3     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution during the period                                |            |                        |                      |
| 4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một Chứng Chỉ Quỹ so với kỳ trước Change of Net Asset Value per Fund Certificate in comparison to previous period       |            | (36.19)                | 29.99                |
| 5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest Net Asset Value within latest 52 weeks                                  |            |                        |                      |
| 5.1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                |            | 13,636                 | 13,636               |
| 5.2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                |            | 12,956                 | 12,942               |
| 6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài Foreign Investors' Ownership Ratio                                                                                                 |            |                        |                      |
| 6.1     | Số lượng chứng chỉ quỹ Number of Fund Certificates                                                                                                         |            | 9,959,490              | 9,959,490            |
| 6.2     | Tổng giá trị Total value                                                                                                                                   |            | 135,449,161,419        | 135,809,595,356      |
| 6.3     | Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio                                                                                                                               |            | 99.70%                 | 99.70%               |
| II      | Giá trị thị trường (Không áp dụng) Market Value (Not Applicable)                                                                                           |            |                        |                      |

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ Chubb Life**  
**Nguyễn Hồng Sơn**  
Chủ tịch Công ty